TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 36/2020/HS-ST
Ngày: 16/7/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều My

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Như và bà Điểu Thị Hương

Thư ký ghi biên bản phiên tòa*:* Bà Nông Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 16/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử vụ án hình sự thụ lý số: 34/2020/HSST ngày 05 tháng 6 năm 2020, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Thành U** (tên gọi khác: T), sinh năm: 1999; HKTT: ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: 6/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông: Lê Văn C, sinh năm 1951, HKTT: ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước và bà Phan Thị A (đã chết); Bị cáo có 03 người anh chị, lớn nhất sinh năm 1985, nhỏ nhất sinh năm 1989.

Tiền án, tiền sự: Không có;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/3/2020 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Bà Trần Thị T, sinh năm 1975 – Vắng mặt

Địa chỉ: KP T, TT T, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

- Ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1972 – Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Ông Trần Thanh C1, sinh năm 1984 – Có mặt

Địa chỉ: Ấp 9, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Ông Lê Văn C2, sinh năm 1951 – Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người làm chứng

- Bà Trương Thị L, sinh năm 1966 – Vắng mặt

Địa chỉ: KP T, TT T, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Anh Dương Chấn Đ, sinh năm 2000 – Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 05 giờ 00 phút ngày 10/3/2020 Lê Thành U điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha, loại Sirius, màu đỏ đen, biển kiểm soát 93G1-230.28 chạy qua khu vực công viên thuộc khu phố T, thị trấn T, huyện B thì phát hiện thấy bà Trương Thị L đang tập thể dục buổi sáng. Lúc này U nảy sinh ý định tiếp cận bà L để chiếm đoạt tài sản. U điều khiển xe đến nói chuyện với chị L khoảng 10 phút, thấy bà L không có tài sản gì nên U bỏ đi. Khi U vừa điều khiển xe chạy đi thì thấy bà Trần Thị T đến tập thể dục cùng bà L. U liền điều khiển xe quay lại dừng xe cách chỗ bà T khoảng 10m rồi đi đến giả vờ hỏi chuyện, thấy trên cổ bà T có đeo 01 sợi dây chuyền vàng, lợi dụng lúc bàT cúi thấp người tập thể dục, U nhanh chóng dùng tay giật sợi dây chuyền rồi chạy ra xe mô tô 93G1-230.28 nổ máy xe bỏ chạy về nhà cất giấu.

Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, U gọi điện thoại nhờ bạn là Dương Chấn Đ chở U đến tiệm vàng T ở ấp T, xã T, huyện B, U nói với Đ dừng xe đứng chờ để U vào bán vàng cho chị gái. Sau đó, U bán cho ông Nguyễn Trọng T1 (là chủ tiệm vàng) sợi dây chuyền được 5.800.000 đồng; U dùng số tiền 5.800.000 đồng để chuộc xe mô tô với một người bạn tên T2 (chưa xác định nhân thân, lai lịch) hết 4.000.000 đồng, còn lại 1.800.000 đồng U sử dụng cá nhân hết.

Bản kết luận định giá tài sản số 28/2020/BKL-ĐGTS ngày 20/3/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B kết luận như sau: tại thời điểm ngày 10/3/2020 giá trị của 01 sợi dây chuyền, loại vàng 18K, trọng lượng 2,04 chỉ, có hàm lượng vàng 61% là 2.850.000đ/chỉ x 2,04 chỉ = 5.814.000 đồng, chất lượng sử dụng 100% là 5.814.000 đồng.

- 01 sợi dây chuyền, loại vàng 18K, trọng lượng 2,04 chỉ, ngày 12/5/2020 Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chị T.

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha, loại Sirius, màu đỏ đen, biển kiểm soát 93G1-230.28, số khung 3740KY038248, số máy E32VE087547. Quá trình điều tra xác định chiếc xe là tài sản hợp pháp của anh Trần Thanh C1, ngày 12/5/2020 Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho anh C1.

Tại phiên tòa:

- Đại diện VKSND huyện B giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 171, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo từ 18-24 tháng tù; vật chứng và trách nhiệm dân sự không đặt ra xem xét.

- Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng của vị đại diện VKSND huyện B đã công bố, bị cáo không có tranh luận gì với bản luận tội của đại diện VKSND và xin được xử mức án nhẹ nhất.

- Bị hại Trần Thị Hồng T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T1, ông Lê Văn C2 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày và tranh luận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh C1 không có ý kiến tranh luận và yêu cầu gì đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

1. Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện B, tỉnh Bình Phước, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng quy định pháp luật.

2. Về nội dung vụ án: Vì động cơ muốn có tiền tiêu xài cá nhân, khoảng 05 giờ ngày 10/3/2020, Lê Thành U đã lợi dụng lúc bà Trần Thị T là chủ tài sản sơ hở, công khai chiếm đoạt (giật) 01 sợi dây chuyền, loại vàng 18K, trọng lượng 2,04 chỉ, có hàm lượng vàng là 61% trị giá 5.814.000 đồng (*Năm triệu, tám trăm mười bốn nghìn*) đồng rồi nhanh chóng tẩu thoát. Hành vi công khai chiếm đoạt tài sản của người khác rồi nhanh chóng tẩu thoát của bị cáo đã phạm vào tội "Cướp giật tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 171 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó cáo trạng số 36/CTr-VKS ngày 04/6/2020 của VKSND huyện B và luận tội của Kiểm sát viên truy tố đối với bị cáo Lê Thành U là hoàn toàn đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

3. Xét tính chất mức độ của hành vi: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu, quản lý tài sản của công dân. Bị cáo có đầy đủ nhận thức và năng lực để lao động chân chính nhưng lại chọn cách chiếm đoạt tài sản của người khác bán lấy tiền phục vụ cho nhu cầu tiêu xài của bản thân

mình. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, hành vi manh động, liều lĩnh, công khai, thể hiện rõ thái độ xem thường pháp luật. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

4. Tình tiết tăng nặng: Không có

5. Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tự nguyện đầu thú; cha bị cáo đã bồi thường thay cho bị cáo; cha bị cáo là thương binh. Đây là các tình tiết giảm nhẹ bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015.

6. Về vật chứng:

- 01 sợi dây chuyền, loại vàng 18K, trọng lượng 2,04 chỉ là tài sản hợp pháp của bà Trần Thị T, ngày 12/5/2020, Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho bà T là có cơ sở.

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha, loại Sirius, màu đỏ đen, biển kiểm soát 93G1-230.28, số khung 3740KY038248, số máy E32VE087547 là tài sản hợp pháp của ông Trần Thanh C1, ngày 12/5/2020, Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho ông C1 là có cơ sở.

7. Về trách nhiệm dân sự

Bà Trần Thị T, ông Trần Thanh C1 đã nhận lại tài sản, và không có yêu cầu gì khác đối với bị cáo nên HĐXX không xem xét.

Ông Nguyễn Trọng T1 đã nhận số tiền 5.800.000 đồng từ ông Lê Văn C2 (cha ruột bị cáo) bồi thường do sợi dây chuyền ông T1 mua từ bị cáo bị thu giữ, ông T1 không có yêu cầu gì khác nên HĐXX không xem xét.

Ông Lê Văn C2 (cha ruột bị cáo) đã bồi thường thay bị cáo số tiền 5.800.000 đồng, ông C2 không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền này nên HĐXX không xem xét.

8. Các vấn đề khác

- Ông Trần Thanh C1 khi cho bị cáo mượn xe mô-tô không biết việc bị cáo sẽ dùng xe vào việc phạm tội nên nên cơ quan CSĐT không đề cập xử lý là cơ cơ sở.

- Ông Nguyễn Trọng T1 khi thu mua sợi dây chuyền không biết đây là tài sản do bị cáo phạm tội mà có nên cơ quan CSĐT không đề cập xử lý là cơ cơ sở.

- Anh Dương Chấn Đ khi chở bị cáo đi bán dây chuyền không biết đây là tài sản do bị cáo phạm tội mà có nên cơ quan CSĐT không đề cập xử lý là cơ cơ sở.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt đối với bị cáo và về trách nhiệm dân sự là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

9. Về án phí: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố Lê Thành U phạm tội "Cướp giật tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt Lê Thành U 18 (*mười tám*) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 11/3/2020).

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức, thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, và lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm

3. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kiều My

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện B
- Chi cục THADS huyện B;
- Công an huyện B;
- Bị cáo, bị hại, đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.